BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

ĐINH NGUYỄN TRANG THU

GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC

Chuyên ngành: Lí luận và lịch sử giáo dục
Mã số: 62.14.01.02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI - 2017

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Phó Đức Hòa
PGS.TS. Nguyễn Xuân Hải

Phản biện 1: PGS.TS. Đặng Quốc Bảo
Học viện Quản lý Giáo dục

Phản biện 2: PGS.TS. Phạm Minh Mục
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường họp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
vào hồi … giờ … ngày … tháng … năm …

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc Gia, Hà Nội

- Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ năm 1994, tuyên bố Salamanca (Tây Ban Nha) về việc Giáo dục cho tất cả mọi người đã được nhiều quốc gia trên thế giới hưởng ứng [54]. Gần đây, năm 2015, Liên hợp quốc cũng nhắc tới mục tiêu phát triển bền vững tới năm 2030 là phải đảm bảo chất lượng giáo dục công bằng và hiệu quả, nâng cao cơ hội học tập suốt đời cho mọi người, đảm bảo không có bất kỳ ai bị "bỏ lại phía sau" (mục tiêu 5) [105].

Trẻ khuyết tật là đối tượng trẻ em đặc biệt, chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội. Do những khiếm khuyết về thể chất hoặc/và khiếm khuyết về tinh thần mà việc tham gia vào các hoạt động giáo dục, hoạt động sinh hoạt của các em còn nhiều khó khăn, vì thế việc tham gia hòa nhập xã hội của các em cũng bị hạn chế. Trong số trẻ khuyết tật, nhóm trẻ khuyết tật trí tuệ chiếm số lượng tương đối lớn [16]. Ngay ở Việt Nam, tính đến năm 2011, trong tổng số khoảng hơn 30 triệu trẻ em, số trẻ em khuyết tật là 1,2 triệu, chiếm khoảng 3,14%; trong đó, số trẻ khuyết tật trí tuệ (KTTT) chiếm số lượng nhiều nhất, chiếm khoảng 32%. Một số tỉnh thành có tỉ lệ học sinh KTTT trong tổng số HS học tiểu học cao hơn như tỉnh Yên Bái là 56,5% (391/692 HS, năm 2015) [57].

Giáo dục trẻ khuyết tật nói chung và giáo dục trẻ KTTT đã được thực hiện theo ba phương thức giáo dục: chuyên biệt, bán hòa nhập và hòa nhập. Trong đó, phương thức giáo dục hòa nhập mà trong đó huy động sự tham gia tối đa của trẻ khuyết tật với các trẻ không khuyết tật (hoặc với các trẻ khác) đang ngày càng thể hiện rõ tính ưu việt và trở thành xu hướng phát triển vượt trội trong giáo dục

trẻ khuyết tật của hầu hết các quốc gia trên toàn thế giới, ngay cả Việt Nam.

Giao tiếp đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của con người, là điều kiện tồn tại của con người. Nhiều nhà tâm lý học đã chứng minh rằng, nếu không có sự giao tiếp với con người, với các mối quan hệ xã hội thì trẻ em sẽ không trở thành người, không có sự phát triển tâm lý, ý thức và nhân cách [2]. Với HS tiểu học, giao tiếp giúp các em mở rộng mối quan hệ bạn bè, thầy cô, từ đó giúp các em mở rộng và gia nhập vào xã hội.

Trong môi trường giáo dục hòa nhập, do đặc điểm khuyết tật của mỗi bản thân HS KTTT và những rào cản còn tồn tại ở môi trường hòa nhập mà việc tham gia vào các hoạt động học tập của các em vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, hạn chế đặc trưng về giao tiếp của HS KTTT cũng tác động không nhỏ đến việc tiếp cận, lĩnh hội tri thức trong học tập và tham gia vào các hoạt động của các em. Do vậy, trong môi trường giáo dục nhà trường, bên cạnh việc cung cấp, trang bị kiến thức cho học sinh, việc GD KNGT cũng được xác định là một nhiệm vụ quan trọng.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy nhiều GV chưa nhận thức và quan tâm đúng đắn đến việc giúp HS KTTT phát triển các KNGT này bên cạnh việc giúp các em lĩnh hội kiến thức trong môi trường tiểu học hòa nhập. Một nguyên nhân khác nữa khiến nhiều GV hòa nhập còn chưa quan tâm được đến điều này là các GV chưa được cung cấp và trang bị kiến thức về công cụ để đánh giá, nhận diện những KNGT còn thiếu và yếu ở các HS KTTT để bổ trợ kịp thời trong quá trình giáo dục các em. Chính vì vậy, các GV chưa phát huy được hiệu quả trong việc đưa ra các biện pháp giáo dục nhằm rèn luyện và củng cố các KNGT nói riêng, cũng như giúp HS KTTT cải

thiện kết quả học tập và nâng cao khả năng hòa nhập trong môi trường tiểu học hòa nhập nói chung.

Xuất phát từ cơ sở lý luận và nhu cầu thực tiễn nói trên, chúng tôi lựa chọn đề tài ***"Giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học"*** để nghiên cứu.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài đề xuất hệ thống biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, góp phần giúp HS KTTT nâng cao các KNGT và cải thiện khả năng tham gia học tập và hòa nhập của các em.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu: Quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

3.2. Đối tượng nghiên cứu: Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

4. Giả thuyết khoa học

Nếu xây dựng được các biện pháp GD KNGT phù hợp với đặc điểm của HS KTTT, khai thác tốt các yếu tố lợi thế của môi trường hòa nhập sẽ giúp HS KTTT nâng cao được các KNGT, từ đó góp phần cải thiện khả năng tham gia vào các hoạt động học tập và hòa nhập xã hội của các em.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Nghiên cứu cơ sở lí luận, nghiên cứu thực trạng GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học và đề xuất, tổ chức thực nghiệm.

6. Phạm vi nghiên cứu

6.1. Về nội dung nghiên cứu: biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học.

6.2. Về địa bàn và khách thể khảo sát: 83 HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học và 186 GV dạy hòa nhập ở tiểu học trên địa bàn Hà Giang, TP Yên Bái, TP Đà Nẵng và TP Hà Nội.

6.3. Về đối tượng thực nghiệm: 03 HS KTTT mức độ nhẹ, học hòa nhập ở tiểu học trên địa bàn TP Hà Nội.

7. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

7.1. Phương pháp luận

Luận án tiếp cận vấn đề nghiên cứu dựa trên sự tổng hợp các quan điểm: *duy vật biện chứng* (xem xét quá trình GD KNGT trong mối quan hệ thống nhất và biện chứng với việc dạy học KNGT nói riêng và dạy học nói chung HS KTTT), *hệ thống* (nhìn toàn diện, hệ thống, tác động đến quá trình GD KNGT cho HS KTTT), *phát triển* (biện pháp GD KNGT giúp HS KTTT không chỉ nâng cao KNGT mà còn góp phần cải thiện các mặt phát triển khác như nhận thức, ngôn ngữ, vận động...), *cá biệt hóa* (xem xét tới mỗi một HS KTTT là một cá thể khác nhau), *chấp nhận sự đa dạng trong lớp học* (tiếp cận cá nhân tới từng HS KTTT, đưa ra các biện pháp GD và có sự điều chỉnh phù hợp tới từng HS mà vẫn thống nhất với toàn thể HS trong lớp hòa nhập).

7.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu lí luận, thực tiễn và thống kê toán học.

8. Đóng góp mới của Luận án

8.1. Về lý luận: góp phần xây dựng và mở rộng lý luận về KTTT, HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học và GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học; Thiết kế được bộ công cụ đánh giá KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học; Xây dựng hệ thống biện pháp GD KNGT cho HS KTTT dựa trên đặc trưng của đối tượng và sự

phù hợp với môi trường GD hòa nhập, với chương trình và điều kiện GD tiểu học tại Việt Nam.

8.2. Về thực tiễn: làm rõ những ưu điểm, hạn chế và những yếu tố tác động đến GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, góp phần nâng cao chất lượng GDHN trong thực tiễn nhà trường tiểu học hiện nay; Đề xuất các BP có tính hệ thống, được thiết kế với tính khoa học cao, được kiểm chứng qua thực nghiệm sư phạm có giá trị tham khảo cho công tác quản lý, nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng GV tiểu học và thông tin cho cha mẹ HS KTTT.

9. Luận điểm bảo vệ

9.1. Kỹ năng giao tiếp là KN cần thiết hỗ trợ HS KTTT tham gia vào các hoạt động học tập và hòa nhập trong môi trường GD hòa nhập. GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học đáp ứng đúng hướng đổi mới giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực của người học, cũng như phù hợp với đặc điểm giáo dục hướng tới cá nhân, dựa trên đặc điểm phát triển của người học của giáo dục trẻ khuyết tật, nhằm mục tiêu vì sự tiến bộ và phát triển của người học.

9.2. Giáo dục KNGT cho HS KTTT có thể thực hiện được trong điều kiện giáo dục tiểu học ở Việt Nam, tuy nhiên phải chú ý đến đặc điểm của HS KTTT, đặc trưng KNGT của các em và các yếu tố tác động từ môi trường GDHN đặc thù.

9.3. Giáo dục KNGT ở môi trường tiểu học hòa nhập chỉ thực sự phát huy được hiệu quả với HS KTTT trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các yếu tố điều kiện chủ quan là khả năng nhận thức của HS KTTT với việc thực hiện đồng bộ hệ thống các biện pháp, được thực hiện theo một quy trình, với các yếu tố khách quan nằm trong mối quan hệ chặt chẽ giữa giáo viên (nhà trường) tiểu học hòa

nhập và cha mẹ (gia đình) HS, cũng như hệ thống các lực lượng hỗ trợ khác.

10. Cấu trúc của Luận án

Luận án bao gồm phần Mở đầu, Kết luận – Khuyến nghị và 3 chương.

Chương 1. Cơ sở lý luận về giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học.

Chương 2. Cơ sở thực tiễn của giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học.

Chương 3. Tổ chức thực nghiệm biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC

1.1 Tổng quan nghiên cứu vấn đề

1.1.1 Những nghiên cứu về giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ

GDHN được bắt đầu trên thế giới từ những năm 60,70 và được tiến hành tại Việt Nam từ những năm 90 của thế kỷ XX. GDHN là phương thức giáo dục trong đó trẻ khuyết tật cùng học với trẻ em bình thường trong trường phổ thông nơi trẻ sinh sống [21]. Các nghiên cứu về GDHN cho HS KTTT trên thế giới và Việt Nam đi theo các hướng cơ bản sau:

Các nghiên cứu làm rõ bản chất và các đặc trưng của GDHN, trong đó đều phân tích rõ tính ưu việt về các mặt của phương thức GDHN so với các phương thức giáo dục trước đó là giáo dục chuyên biệt và giáo dục hội nhập. Ở hướng nghiên cứu này tiêu biểu là các tác giả: Porter (1995), Friend, M. and Bursuck, W (1996), Smith, E.C. T và cộng sự (1998), Nguyễn Thị Hoàng Yến (2001), Lê Văn Tạc (2005), Nguyễn Xuân Hải (2009), Bùi Thị Lâm và Hoàng Thị Nho (2013)…Các tác giả tập trung vào các đặc trưng cơ bản của GDHN, phân tích và hướng dẫn cách thức tổ chức, quy trình thực hiện GDHN cho trẻ có nhu cầu đặc biệt, bao gồm cả trẻ/HS KTTT với các phương pháp và kỹ thuật điều chỉnh khi dạy đối tượng trẻ này [21][41][67][92][95]....

Nghiên cứu về các phương pháp, kỹ thuật dạy HS trong môi trường hòa nhập, có các tác giả tiêu biểu: Judy W.Wood (1984) đề cập đến việc điều chỉnh cách dạy trong môi trường hòa nhập cho trẻ khuyết tật; Richard A.Villa và Jacqueline S.Thousand (1998) đề cập đến việc thiết kế và điều chỉnh môi trường dạy học sáng tạo với học sinh trong lớp hòa nhập; Smith, E.C.T và cộng sự (1998) đề cập đến các phương pháp, cách thức dạy học đáp ứng nhu cầu của học sinh khuyết tật trong môi trường hòa nhập, tài liệu của tổ chức Unessco (2004) đề cập đến các kỹ thuật, phương pháp của GV trong quá trình dạy HS ở môi trường hòa nhập; nhóm tác giả Kirstin Bostelmann và Vivien Heller (2007) đề cập đến các phương pháp, các bước cụ thể, đặc trưng để dạy từng đối tượng HS khuyết tật khác nhau ở cấp tiểu học, ở các môi trường [8][9][10][13][46].

Nghiên cứu về vai trò và ý nghĩa của việc phối hợp các lực lượng khi thực hiện GDHN, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của nhà trường và các GV dạy hòa nhập, nhiêu nghiên cứu đã khẳng định:

khả năng, trình độ, nhận thức của giáo viên dạy hòa nhập có tác động mạnh mẽ đến HS KTTT, nhất là cách đánh giá HS KTTT [7][93][94][99][100][101].

Nghiên cứu cụ thể về điều chỉnh các môn học, các phương pháp dạy học môn học trực tiếp cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, mới chỉ có ít các tác giả nghiên cứu, tiêu biểu là: nhóm tác giả Kristin Bostel và Vivien Heller (2007) đề cập đến về một số phương pháp điều chỉnh khi dạy HS KTTT trong lớp tiểu học về ngôn ngữ; Nguyễn Xuân Hải (2009) về điều chỉnh nội dung dạy học môn Tiếng Việt, Toán và Tự nhiên xã hội ở tiểu học cho HS chậm phát triển trí tuệ học hòa nhập ở lớp 1 [7][20].

1.1.2 Những nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp của học sinh khuyết tật trí tuệ

Nghiên cứu về giao tiếp của trẻ em ở trên thế giới và Việt Nam, cùng với sự ra đời của ngành tâm lý học trẻ em từ đầu thế kỷ XX .

Các nghiên cứu về lĩnh vực giao tiếp và KNGT của HS KTTT đi theo các hướng sau: đặc trưng trong giao tiếp và KNGT, các yếu tố ảnh hưởng đến giao tiếp, cách đánh giá giao tiếp và KNGT. Ở Việt Nam, hầu như là sử dụng các công cụ đánh giá giao tiếp theo hướng thích ứng và điều chỉnh một số công cụ như: Thang đánh giá phát triển giao tiếp của Kirstin Bostelmann và Vivien Heller (2007), Quyển 3 - Từng bước nhỏ một (Small steps – early intervention program (1974), Thang đo Gilliam (Gilliam Rating Autism Scale – GARS, Jame E.Gilliam, 1995, Bảng đánh giá các kỹ năng dành cho học sinh chậm phát triển trí tuệ (Tài liệu tập huấn dành cho cán bộ, GV trong chương trình GD KN sống cho trẻ chậm phát triển trí tuệ) của nhóm tác giả Nguyễn Thanh Hoa, Chu Thị Kim Ngân và Nguyễn

Minh Phượng (2009), Thang đo hành vi thích ứng Vineland II (2005). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào đề cập đến đặc điểm giao tiếp và các KNGT cụ thể, của HS KTTT cụ thể như HS KTTT cấp tiểu học, học trong môi trường GDHN.

1.1.3 Nghiên cứu về GD KNGT cho học sinh khuyết tật trí tuệ

Nghiên cứu về GD KNGT cho HS KTTT về *nội dung GD KNGT, phương pháp GD KNGT, quy trình và cách thức tổ chức GD KNGT*. Có ít các nghiên cứu trực tiếp về các vấn đề trên với HS KTTT hay chuyên sâu về môi trường hòa nhập.

1.2 Một số khái niệm cơ bản

Trong phạm vi nghiên cứu, đề tài xác định một số khái niệm cơ bản như sau:

Kỹ năng là khả năng của con người được thực hiện trên kinh nghiệm của bản thân, thông qua quá trình rèn luyện nhằm đạt được kết quả theo mục đích hay tiêu chí đã định.

Kỹ năng giao tiếp được hiểu là sự thực hiện có hiệu quả một hành động nào đó diễn ra trong quan hệ giao tiếp bằng cách sử dụng vốn hiểu biết, vốn tri thức về giao tiếp, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để tác động đến đối tượng, tự bản thân hoặc có sự hỗ trợ của người khác, nhằm đạt mục đích đề ra.

Giáo dục KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học là cách thức, con đường GD tác động có chủ định, có hướng dẫn của GV nhằm hình thành các KNGT tương ứng ở HS KTTT trong điều kiện, hoàn cảnh của môi trường hòa nhập ở tiểu học.

Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học là quá trình tác động có mục đích, có định hướng của GV tới HS KTTT thông qua việc tổ chức các hoạt động GD nhằm hình thành,

rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong giao tiếp như: kỹ năng nghe và chú ý, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ lời nói, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ viết, kỹ năng sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, kỹ năng điều chỉnh, điều khiển quá trình giao tiếp, kỹ năng kiểm soát cảm xúc và kỹ năng tương tác nhóm/tập thể.

1.3 Những vấn đề chung về học sinh khuyết tật trí tuệ

1.3.1 Khái niệm và tiêu chí chẩn đoán khuyết tật trí tuệ

Theo tiêu chí chẩn đoán của DSM-5 (2013).

1.3.2 Đặc điểm của học sinh khuyết tật trí tuệ

1.3.3 Đặc điểm giao tiếp của học sinh khuyết tật trí tuệ ở tiểu học

Ngoài những đặc điểm giao tiếp chung như HS tiểu học, HS KTTT còn có những đặc điểm khác như sau: *HS KTTT thường có khó khăn khi sử dụng hoặc lựa chọn các công cụ giao tiếp, nhất là ngôn ngữ lời nói*; *HS KTTT thường gặp khó khăn trong việc hiểu và áp dụng các nguyên tắc giao tiếp như nguyên tắc tương tác, thực tế, luân phiên...; HS KTTT cũng thiếu hụt hoặc yếu về các KNGT như không điều chỉnh, điều khiển được quá trình giao tiếp, không biết bắt đầu hoặc kết thúc hội thoại, khó khăn trong việc thiết lập giao tiếp....*

1.4 Giáo dục kỹ năng giao tiếp học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học

1.4.1 Ý nghĩa của GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học: Góp phần giúp các em có thể tự tin sống độc lập, tham gia hòa nhập vào cuộc sống xã hội và hoàn thiện nhân cách bản thân.

1.4.2 Mục tiêu GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Cung cấp kiến thức và thực hiện, vận dụng các KNGT đó trong thực tiễn cuộc sống để hỗ trợ cho việc hướng nghiệp, sống tự lập trong cuộc sống sau này của các em.

1.4.3 Tiếp cận GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Theo ba cách tiếp cận sau: thông qua tương tác, tạo môi trường giàu ngôn ngữ theo phương pháp INREAL; thực hiện giao tiếp tổng thể, kích thích mọi phương tiện và cách thức giao tiếp; và phát triển, củng cố các KNGT phù hợp với mức độ và giai đoạn phát triển của HS KTTT theo học thuyết các phân đoạn và giai đoạn của thao tác khả nghịch đối với sự phát triển của con người của Tanaka Masato (Nhật Bản).

1.4.4 Con đường GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học: tích hợp vào nội dung các môn học, dạy ở môn học riêng, thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp và dạy tiết cá nhân.

1.4.5 Các yếu tố ảnh hưởng của môi trường hòa nhập đến GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Các yếu tố từ môi trường vật chất như: ánh sáng, âm thanh, thời gian, cơ sở vật chất, thiết bị, không gian và cấu trúc lớp học.

Các yếu tố từ môi trường tâm lý lớp học: phương pháp, hình thức tổ chức và cách đánh giá của GV; sự tương tác giữa HS KTTT với các HS không KTTT trong lớp.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC

2.1 Cơ sở thực tiễn về GD KNGT cho HS KTTT

Thực trạng GDHN ở Việt Nam đã đạt được một số thành tựu cơ bản và nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức. Thực trạng thực hiện GD KNGT cho HS KTTT ở Việt Nam: chưa có sự thống nhất và có

nội dung GD riêng trong chương trình, GD KNGT là một phần trong nội dung GD KN sống.

2.2 Thực trạng GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

2.2.1 Tổ chức khảo sát thực trạng

2.2.1.1 Mục đích khảo sát

Nhằm tìm hiểu thực trạng các vấn đề liên quan đến KNGT của HS KTTT và quá trình GD KNGT của GV dạy hòa nhập.

2.2.1.2 Nội dung khảo sát

- Thực trạng nhận thức, mức độ, hình thức tổ chức và biện pháp GD, thuận lợi và khó khăn của GV trong GD KNGT.

- Thực trạng KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học, với 07 nhóm KNGT: lắng nghe, sử dụng ngôn ngữ nói, sử dụng ngôn ngữ viết, sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, kiểm soát cảm xúc bản thân và tương tác nhóm/tập thể.

2.2.1.3 Phương pháp và công cụ khảo sát

Bộ công cụ Bảng hỏi đánh giá KNGT, phiếu điều tra, phiếu phỏng vấn, phiếu quan sát tiết học trên lớp và các hoạt động ngoài giờ, các trắc nghiệm (Thang đo hành vi thích ứng Vineland II, thang đánh giá tâm lý phát triển Kyoto, Nhật Bản), nghiên cứu trường hợp, nghiên cứu sản phẩm của 03 trường hợp nghiên cứu.

2.2.1.4 Địa bàn và khách thể khảo sát

- Địa bàn: 04 tỉnh thành và 36 trường, cụ thể: Hà Giang (04), Yên Bái (09), Đà Nẵng (19) và Hà Nội (05).

- Khảo sát 186 GV dạy hòa nhập ở tiểu học, cụ thể: Hà Giang (36 GV), Yên Bái (23 GV), Đà Nẵng (55 GV) và Hà Nội (72 GV).

Một số thông tin chính về nhóm GV khảo sát: số GV nữ (167 GV) nhiều hơn số GV nam (9 GV); GV ở độ tuổi 31-40 chiếm nhiều nhất (70/186 GV, chiếm 37,6%) và ít nhất là GV ở độ tuổi trên 50 (8/186 GV, chiếm 4,3%). *Về kinh nghiệm dạy học*, hầu như các GV có thời gian dạy HS tiểu học nhiều hơn thời gian dạy HS KTTT. *Về trình độ*, số lượng GV được đào tạo trình độ Đại học chiếm nhiều nhất (108/186 GV, chiếm 58,1%), ít nhất là số lượng GV được đào tạo ở trình độ Trung cấp (4/186 GV, chiếm 2,1%). *Về lĩnh vực chuyên môn được đào tạo,* số lượng GV có trình độ chuyên môn là Sư phạm tiểu học chiếm nhiều nhất (104/186 GV, chiếm 55,9%), và về Công tác xã hội, Giáo dục đặc biệt. *Về tham gia các khóa đào tạo*, cụ thể là việc bồi dưỡng chuyên môn liên quan đến GDHN và GD đặc biệt, chỉ có khoảng ½ GV được đào tạo. Tuy nhiên, nội dung các khóa đào tạo mới chỉ là các nội dung chung về GD trẻ khuyết tật.

Khảo sát 83 HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học ở 03 địa bàn: Yên Bái (05 HS), Đà Nẵng (28 HS) và Hà Nội (50 HS). *Về giới tính*, số HS KTTT nam nhiều hơn HS KTTT nữ (60/23). *Về mức độ khuyết tật*, số HS KTTT ở mức độ Nhẹ chiếm nhiều nhất (44/83 em, chiếm 53%). *Về tuổi*, chỉ có 71 em tương đương với tuổi tiểu học (từ 6-11 tuổi), chiếm 85,5%, trong đó HS KTTT chiếm nhiều nhất là 8 tuổi (22/71 em, chiếm 30,9%) và ít nhất là số HS KTTT 9,10 tuổi (chiếm khoảng 13%). *Về lớp học*, chiếm số lượng nhiều nhất là HS KTTT học lớp 1 (27/83 em, chiếm 32,5%) và ít nhất là số lượng HS KTTT học lớp 5 (7/83 em, chiếm 8,5%).

2.2.2 Kết quả khảo sát thực trạng

2.2.2.1 Thực trạng KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

** Tổng hợp kết quả đánh giá từng nhóm KNGT của HS KTTT:* HS KTTT có xu hướng tốt nhất ở KN sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ

và kém nhất ở KN kiểm soát cảm xúc bản thân. Một số các KN ở thứ bậc cao như: KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói. Một số các KN ở thứ bậc thấp như: KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN sử dụng ngôn ngữ viết.

** Tổng hợp kết quả khảo sát mối tương quan giữa các nhóm KNGT:* giữa các nhóm KNGT đưa ra có mối tương quan chặt với nhau, trừ nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân.

** Tổng hợp kết quả khảo sát mối tương quan giữa các nhóm KNGT với các yếu tố khác của HS KTTT:* nhóm KNGT không tương quan với giới tính nhưng có tương quan với mức độ khuyết tật.

2.2.2.2 Thực trạng GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

** Nhận thức của GV về điểm mạnh và hạn chế của HS KTTT:* các GV đều thống nhất một số điểm mạnh nổi bật của HS KTTT thuộc về tính cách, phẩm chất của em như Ngoan ngoãn, dễ nghe lời và thực hiện theo các hướng dẫn đơn giản; Hòa đồng với các bạn; Trung thực và chân thật. Ngược lại, các GV không đánh giá cao một số đặc điểm của HS KTTT liên quan đến khả năng học tập, ngôn ngữ, nhất là ngôn ngữ trừu tượng và khả năng tương tác của các em.

Hầu như HS KTTT có KNGT ở mức độ Trung bình và Khá. Cụ thể: có 5/7 nhóm KNGT có số lượng HS KTTT ở mức độ Trung bình chiếm nhiều nhất và có 2/7 nhóm KNGT có số lượng HS KTTT ở mức độ Khá chiếm nhiều nhất. Có rất ít, không đáng kể số HS KTTT có nhóm KNGT ở mức độ Rất tốt.

Trong các nhóm KNGT, HS KTTT có nhóm KN Lắng nghe, phản hồi các mệnh lệnh, yêu cầu của người khác tốt nhất, xếp thứ bậc 1 và nhóm KN sử dụng ngôn ngữ viết trong quá trình giao tiếp kém nhất, xếp thứ bậc 7. Kết quả phỏng vấn sâu một số GV dạy HS KTTT cũng đưa ra kết quả tương tự.

** Nhận thức của GV về khái niệm, ý nghĩa và vai trò của GD KNGT cho HS KTTT*

Về *khái niệm giáo dục KNGT* có 122/186 GV, chiếm 65,5% GV hiểu đúng. Về *vai trò của việc GD KNGT* cho HS KTTT, số GV nhận định việc GD KNGT ở mức độ Rất quan trọng chiếm nhiều nhất (131/186 GV, chiếm 70,4%). Về *ý nghĩa của giáo dục KNGT,* số GV đánh giá việc GD KNGT giúp HS KTTT tham gia hòa nhập vào các hoạt động trên lớp chiếm số lượng nhiều nhất (165/186 GV, chiếm 88,7%) và ít nhất là ý nghĩa giúp cha mẹ và người xung quanh hiểu các em (25/186 GV, chiếm 1,3%).

2.2.2.3 Đánh giá về mức độ, nội dung, hình thức tổ chức và biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Về *mức độ GD* KNGT cho HS KTTT, tỉ lệ GV tiến hành Thường xuyên chiếm cao nhất (88/186, 47,4%). Về *nội dung* GD KNGT, các GV đánh giá mức độ cao là các nội dung liên quan đến nhóm KN lắng nghe và KN sử dụng ngôn ngữ nói. Ngược lại, các nội dung GD được các GV đánh giá thấp là các nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN sử dụng ngôn ngữ viết.

Về *mức độ GD* các nội dung KNGT cho HS KTTT: GV thường quan tâm GD nội dung nhóm KN lắng nghe, KN sử dụng ngôn ngữ nói nhiều hơn; ngược lại, GV ít quan tâm GD nội dung các nhóm KN như KN kiểm soát cảm xúc bản thân và KN sử dụng ngôn ngữ viết. Phỏng vấn sâu một số GV cũng cho kết quả tương tự.

Về *hình thức tổ chức* GD KNGT: GV thường xuyên lựa chọn là Tích hợp nội dung giáo dục KNGT vào các môn học, trong đó tích hợp vào môn Đạo đức nhiều nhất, sau đó là tích hợp vào môn Tiếng Việt, môn Tự nhiên xã hội, môn Âm nhạc và Mỹ thuật. Hình thức GV lựa chọn để GD KNGT cho HS ít hơn một chút là hình thức Hỗ

trợ cá nhân, chủ yếu ở ngoài giờ lên lớp và ít nhất là Tổ chức các hoạt động xã hội như các buổi giao lưu, hoạt động tham quan...

Về *biện pháp giáo dục KNGT*, GV thường xuyên sử dụng biện pháp Dạy học các nội dung về KNGT; Tạo môi trường lớp học thân thiện và tích cực giao lưu với HS KTTT; Xây dựng nhóm bạn bè hỗ trợ thường xuyên. Một số biện pháp GV ít sử dụng hơn như: Tổ chức các cuộc thi có nội dung liên quan đến KNGT; Tổ chức diễn đàn cho các cha mẹ HS trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình rèn KNGT cho HS; Tổ chức hoạt động giao lưu giữa các lớp trong trường và giữa các trường với nhau. Nguyên nhân là do điều kiện thời gian trên lớp, nhu cầu của phụ huynh chỉ tập trung quan tâm đến việc học văn hóa của con, áp lực từ chương trình học...

** Đánh giá về khó khăn, thuận lợi và những yếu tố tác động đến quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học:*

Thuận lợi chính của GV trong quá trình GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học là HS KTTT có môi trường hòa nhập để thực hành các KNGT, có cơ hội dễ hòa nhập vào cuộc sống thực tiễn và GV có thể trao đổi với phụ huynh HS nhiều hơn. Khó khăn chính GV trong quá trình GD KNGT là khả năng của HS KTTT. Kết quả này tương đồng với nhận định của các GV khi đánh giá về điểm mạnh và điểm hạn chế của HS KTTT ở trên.

Những *yếu tố khách quan* ảnh hưởng đến việc GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học là: độ khó của các tình huống giao tiếp và sự phức tạp của các KNGT cần GD cho HS. Những yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến GD KNGT cho HS KTTT là: Khả năng liên tưởng, tưởng tượng, lôgic của HS KTTT, liên quan đến khả năng nhận thức hạn chế của các em.

2.2.2.4 Đánh giá chung về thực trạng và bài học kinh nghiệm

* Đánh giá chung về thực trạng:

a. *Ưu điểm*

- HS KTTT học hòa nhập phần lớn ở mức độ khuyết tật nhẹ và trung bình, do vậy với mức độ khuyết tật này sẽ dự báo việc tác động đến các em vẫn sẽ có hiệu quả.

- Đặc điểm KNGT của HS KTTT không bị phụ thuộc vào giới tính. Điểm mạnh này sẽ giúp các nhà giáo dục có thể sử dụng các biện pháp GD KNGT trên mọi HS KTTT.

- GV dạy hòa nhập phần lớn đã có kiến thức nền tảng về sư phạm giáo dục tiểu học và được trang bị một phần kiến thức chung về GD đặc biệt, đều nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của GD KNGT đối với sự phát triển của HS KTTT.

- Có thể khai thác và tận dụng tốt các yếu tố khách quan từ môi trường để góp phần cải thiện các KNGT của HS KTTT.

b. *Hạn chế*

- GD KNGT cho HS KTTT tương quan với mức độ khuyết tật, do vậy, việc GD KNGT cho HS KTTT học ở các lớp cao hơn, với HS KTTT có mức độ khuyết tật nặng hơn sẽ càng khó khăn hơn.

- Các nhóm KN đều có sự tương quan chặt với nhau, do đó cần chú ý việc lựa chọn các KNGT phù hợp với HS KTTT, giúp HS KTTT phát triển nhiều KN khác. Đặc biệt, nhóm KN kiểm soát cảm xúc bản thân không có mối tương quan chặt với các nhóm KNGT còn lại, do đó việc rèn luyện KN này cho HS KTTT sẽ khó khăn hơn.

- GV dạy hòa nhập chưa được đào tạo chuyên sâu về GDHN, chưa được cung cấp đủ kiến thức và KN đặc thù trong GDHN cũng như cách thức hỗ trợ HS KTTT học trong lớp hòa nhập.

- Môi trường hòa nhập luôn tồn tại nhiều yếu tố tác động khách quan từ môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng GD KNGT của HS KTTT.

c. *Nguyên nhân:* xem xét nguyên nhân từ phía HS KTTT, phía GV và nhà trường hòa nhập, gia đình HS KTTT.

***** Bài học kinh nghiệm:

- Các GV cần được đào tạo, tập huấn đầy đủ kiến thức và KN về GD trẻ khuyết tật nói chung cũng như các nội dung về GD KNGT.

- Cần quan tâm đến sự phù hợp với đặc điểm nhận thức và đặc điểm KNGT của HS KTTT khi tiến hành GD KNGT.

- Cần thực hành rèn luyện các KNGT ở nhiều môi trường (lớp học, gia đình, xã hội), thông qua nhiều hình thức tổ chức GD đa dạng.

- Cần có sự phối hợp và phát huy vai trò của các lực lượng tham gia như nhà trường, gia đình, xã hội...

CHƯƠNG 3. BIỆN PHÁP GIÁO DỤC KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP Ở TIỂU HỌC VÀ THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

3.1 Nguyên tắc xây dựng biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

Đảm bảo 06 nguyên tắc cơ bản: tính giáo dục, tính hệ thống, tính toàn diện, tính phù hợp, tính phát triển và tính cá biệt.

3.2 Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

* Các biện pháp đề xuất: Luận án đề xuất 03 nhóm BP với mối quan hệ tác động giữa các BP như sơ đồ sau:

Sơ đồ 3-1: Biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

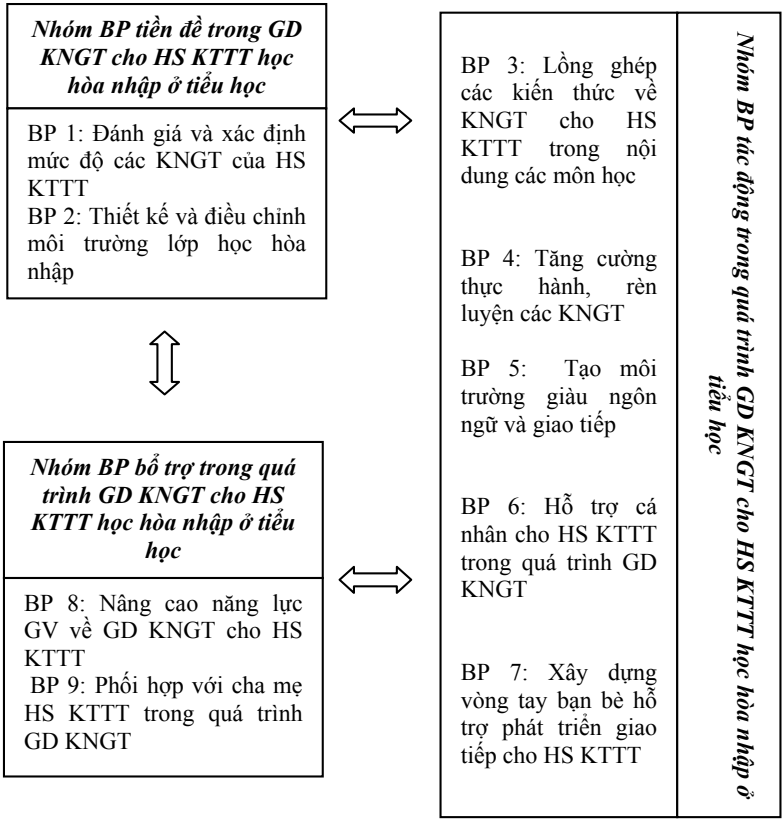

* Điều kiện thực hiện các biện pháp

Xem xét các điều kiện từ phía Nhà trường, GV dạy hòa nhập, HS KTTT và gia đình HS KTTT.

3.3 Tổ chức thực nghiệm biện pháp GD KNGT cho HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học

3.3.1 Quá trình thực nghiệm

Tiến hành trong năm học 2014-2015 trên 03 HS KTTT mức độ nhẹ (HS N học lớp 2, HS V học lớp 2 và HS Q học lớp 1).

Địa bàn thực nghiệm: tại 02 trường tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội là trường tiểu học Bình Minh (quận Hoàn Kiếm) và tiểu học Phúc Diễn (quận Bắc Từ Liêm).

Quy trình thực nghiệm gồm các bước: đánh giá lần 1 (kiểm tra khả năng các mặt phát triển, mức độ KNGT) → quan sát (giờ học, hoạt động ngoài giờ) → xây dựng và lựa chọn các BP GD KNGT và thử nghiệm → Thực nghiệm tác động → Đánh giá lần 2 → Kết luận, rút kinh nghiệm.

Dựa trên đặc điểm và khả năng của mỗi HS đánh giá lần 1 (đánh giá đầu vào) về các mặt phát triển, mức độ KNGT, điều kiện gia đình, môi trường GD nhà trường, luận án xây dựng nội dung GD KNGT phù hợp riêng cho từng HS.

3.3.2 Kết quả thực nghiệm

Về HS N: các nhóm KNGT của HS N đều tăng một mức độ, đặc biệt có 2/7 KNGT tăng từ mức độ TB lên mức độ Tốt. Chỉ số phát triển DQ ở lĩnh vực ngôn ngữ - tương tác xã hội của N cũng tăng. Một số biểu hiện kết quả của N: chất lượng giọng đọc (to, rõ ràng, tốc độ phù hợp), khả năng hiểu để trả lời câu hỏi, kỹ năng đặt câu và viết văn (ngoài viết theo mẫu, đã bắt đầu biết vận dụng sáng tạo), tham gia được vào nhiều hoạt động.

Về HS V: 5/7 nhóm KNGT có sự tiến bộ một mức độ, nhưng có 2/7 KNGT vẫn giữ nguyên, không thay đổi mức độ. Chỉ số phát triển DQ ở lĩnh vực ngôn ngữ - tương tác xã hội tăng ít. Một số biểu

hiện tiến bộ của V: đạt kết quả cao hơn ở bài kiểm tra cuối kỳ, với số lượng câu đúng nhiều hơn, tham gia được vào một số hoạt động tập thể ở lớp khi được hỗ trợ.

Về HS Q: 3/7 nhóm KNGT vượt được một mức độ, 4/7 nhóm KNGT giữ nguyên, không thay đổi mức độ. Một số tiến bộ của Q: thời gian chú ý lắng nghe và tập trung vào bài giảng trên lớp của Q được kéo dài hơn, cháu biết sử dụng tốt hơn các yếu tố phi ngôn ngữ, đã bắt đầu biết tham gia, thực hiện nhiệm vụ trong nhóm.

So sánh các nhóm KNGT của 03 HS KTTT trước và sau thực nghiệm

Nhóm KNGT	HS N				HS V				HS Q			
	TTN		STN		TTN		STN		TTN		STN	
	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ	Điểm	Mức độ
1	11	TB	22	*Tốt*	10	TB	15	*Khá*	11	TB	14	*Khá*
2	21	TB	30	*Khá*	17	TB	24	*Khá*	15	TB	16	TB
3	13	TB	17	*Khá*	9	TB	15	*Khá*	9	TB	9	TB
4	7	TB	10	*Khá*	4	Yếu	10	*Khá*	5	TB	8	*Khá*
5	7	Yếu	12	*TB*	6	Yếu	8	Yếu	6	Yếu	6	Yếu
6	6	TB	9	Khá	4	TB	6	TB	5	TB	6	TB
7	7	TB	11	Tốt	6	TB	9	Khá	4	Yếu	5	TB

** Lưu ý:*

Nhóm KN 1: Lắng nghe

Nhóm KN 2: Sử dụng ngôn ngữ nói

Nhóm KN 3: Sử dụng ngôn ngữ viết

Nhóm KN 4: Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ

Nhóm KN 5: Điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp

Nhóm KN 6: Kiểm soát cảm xúc bản thân

Nhóm KN 7: Tương tác nhóm/tập thể

Kết quả so sánh giữa 03 trường hợp nghiên cứu: cả 03 HS KTTT thực nghiệm đều tương đồng về mức độ khuyết tật (mức độ nhẹ), về môi trường hòa nhập, đều có hạn chế và khó khăn lớn nhất về nhóm KN điều khiển, điều chỉnh quá trình giao tiếp. Sau thực nghiệm tác động, kết quả tác động lên 03 trường hợp là khác nhau. Các em có mức độ tiến bộ tương đồng cao ở nhóm KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ, và giữ nguyên sự khác biệt rõ rệt ở nhóm KN sử dụng ngôn ngữ nói. Một số nhóm KN được cải thiện là KN sử dụng ngôn ngữ nói, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ và KN tương tác nhóm/tập thể. Điểm số của từng nhóm KNGT của cả 03 HS thử nghiệm đều tăng, trong đó HS N luôn đạt điểm số ở các nhóm KNGT cao nhất so với HS V và HS Q. Mức độ hiệu quả của các BP tác động lên từng HS thực nghiệm đều có những nguyên nhân nhất định. Điều này cho thấy, việc GD KNGT cho HS KTTT trong môi trường hòa nhập thực sự phức tạp.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. GD KNGT là có ý nghĩa quan trọng và thiết thực với HS KTTT.

1.2. Đặc điểm KNGT của HS KTTT học hòa nhập ở tiểu học là: các KNGT thường ở mức độ Trung bình, các em có điểm mạnh về KN lắng nghe, KN sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ và KN tương tác với nhóm/tập thể; có hạn chế về KN sử dụng ngôn ngữ viết, KN điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp, KN kiểm soát cảm xúc bản thân.

1.3. Kết quả điều tra 186 GV dạy hòa nhập tiểu học cho thấy: GV nhận thức rõ về tầm quan trọng, ý nghĩa GD KNGT với sự phát triển của HS KTTT; GV đã dành sự quan tâm, lựa chọn hình thức tổ chức và sử dụng một số BP giáo dục KNGT cho HS KTTT.

1.4. Luận án đề xuất 03 nhóm BP với 9 BP, thực nghiệm trên 03 trường hợp HS KTTT mức độ nhẹ và đã thu được những kết quả nhất định, thể hiện ở kết quả tiến bộ của mỗi HS thực nghiệm.

2. Khuyến nghị

2.1. Với Bộ Giáo dục và đào tạo: cần có các văn bản hướng dẫn và chính sách cụ thể khi triển khai thực hiện GDHN cho HS KTTT học hòa nhập, trong đó coi trọng mục tiêu GD KNGT.

2.2. Với trường tiểu học hòa nhập: nhận thức rõ được tầm quan trọng và ý nghĩa của việc rèn KNGT, tạo môi trường hòa nhập thực sự; tích cực tuyên truyền, nâng cao nhận thức và vai trò của gia đình, cộng đồng; tạo cơ hội và điều kiện cho các GV nâng cao năng lực chuyên môn.

2.3. Với GV dạy hòa nhập ở tiểu học: chủ động nâng cao kiến thức, kỹ năng GD KNGT; Mạnh dạn thử nghiệm các biện pháp; Tích

cực huy động sự ủng hộ, tham gia của các lực lượng trong quá trình GD KNGT.

2.4. Với phụ huynh học sinh KTTT học hòa nhập ở tiểu học: nhận thức rõ về vai trò của gia đình; Chủ động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức; Ủng hộ và tham gia tích cực các hoạt động do nhà trường, GV tổ chức.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Đinh Nguyễn Trang Thu (2013), "Ứng dụng phương pháp tiếp cận INREAL nhằm phát triển giao tiếp và ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 83, tr. 27-29.
2. Đinh Nguyễn Trang Thu (2013), "Ứng dụng học thuyết tâm lý học phát triển vào việc chẩn đoán, đánh giá và xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật trí tuệ", *Tạp chí khoa học trường ĐHSPHN dành cho cán bộ trẻ*, tr. 90–99.
3. Dinh Nguyen Trang Thu, Nguyen Thi Cam Huong, Phan Thi Huong, Johannes Paetzold, Hoang Thi Le Quyen (2013), "The status of students with a learning disability in Vietnamese primary schools", *Journal of science of HNUE, Interdisciplinary Science*, 2013, 58(5), pp. 128-135.
4. Đinh Nguyễn Trang Thu (2014), "Biện pháp rèn luyện kỹ năng giao tiếp và tương tác xã hội cho trẻ tự kỉ chức năng cao học hòa nhập cấp tiểu học", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 59, tr. 358-366.
5. Đinh Nguyễn Trang Thu (2014), "Chiến lược hỗ trợ học tập cho học sinh khuyết tật trí tuệ trong môi trường hòa nhập", *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt*, tr. 41-44.
6. Đinh Nguyễn Trang Thu (2014), "Nghiên cứu định lượng học sinh có biểu hiện khuyết tật học tập trong trường tiểu học hiện nay", *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Giáo dục trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ khuyết tật học tập*, tr. 94-97.
7. Đinh Nguyễn Trang Thu (2015), "Thực trạng giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ học tiểu học hòa nhập", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 60, tr. 110-118.
8. Đinh Nguyễn Trang Thu (2015), "Tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ thông qua môn đạo đức ở tiểu học", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 60, tr. 162-169.
9. Đinh Nguyễn Trang Thu (2015), "Thiết kế môi trường học tập nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho học sinh khuyết tật trí tuệ trong lớp học hòa nhập", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 60, tr. 186-193.
10. Dinh Nguyen Trang Thu, Tran Tuyet Anh (2015), "Applying L.S.Vygotsky's socio-cultural theory to Vietnam's education for children with disabilities", *Вестник КазНПУ им. Абая, серия «Полиязычное образование и иностранная филология»,* №2 (10), 2015 г, pp. 126-132.
11. Đinh Nguyễn Trang Thu (2016), "Biện pháp giáo dục kỹ năng giao tiếp học sinh khuyết tật trí tuệ học hòa nhập ở tiểu học", *Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 61, tr. 175-187.
12. Đinh Nguyễn Trang Thu (2016), "Kỹ năng dạy học hòa nhập học sinh khuyết tật trí tuệ theo hướng tiếp cận năng lực ở bậc tiểu học", *Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và đào tạo,* số đặc biệt, kỳ 2, 06/2016, tr. 156-160.
13. Dinh Nguyen Trang Thu, Kuroda Manabu (2016), "The new approach to special needs education and the construction of the inclusive society in Vietnam: Based on the viewpoints of the convention on the rights of persons with disabilities (CRPD)", *Journal of Science, Hanoi National University of Education,* 61, pp. 152-159.